

CÔNG TY CỔ PHẦN GORI VIỆT NAM
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN GORI VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: GORI VIET NAM JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: GORIVN.,JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0108246577

3. Ngày thành lập: 23/04/2018

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 103 ngõ 43 Trung Kính, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0913016273

Fax:

Email: gorivngroup@gmail.com

Website: gorivn.com

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình Chi tiết : Hoạt động sản xuất phim video Hoạt động sản xuất chương trình truyền hình	5911
2.	Hoạt động hậu kỳ	5912
3.	Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình	5913
4.	Lập trình máy vi tính	6201
5.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
6.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
7.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
8.	Quảng cáo	7310
9.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
10.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động phiên dịch; Tư vấn về nông học; Tư vấn về môi trường; Tư vấn về công nghệ khác	7490

11.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm Chi tiết: Hoạt động của đại lý tư vấn , giới thiệu và môi giới lao động việc làm	7810
12.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
13.	Chăn nuôi dê, cừu	0144
14.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
15.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
16.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
17.	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan	0170
18.	Trồng rừng và chăm sóc rừng Chi tiết: Ươm giống cây lâm nghiệp Trồng rừng và chăm sóc rừng lấy gỗ Trồng rừng và chăm sóc rừng tre, nứa Trồng rừng và chăm sóc rừng khác	0210
19.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0222
20.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
21.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
22.	Nuôi trồng thủy sản nội địa Chi tiết: Nuôi trồng thủy sản nước lợ Nuôi trồng thủy sản nước ngọt	0322
23.	Sản xuất giống thủy sản	0323
24.	Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo	1073
25.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
26.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
27.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
28.	Sản xuất rượu vang	1102
29.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng Chi tiết: Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai Sản xuất đồ uống không cồn	1104
30.	Sản xuất sợi	1311
31.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
32.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1321
33.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1324
34.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1329
35.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
36.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
37.	Sản xuất giày dép	1520
38.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
39.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
40.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623

41.	In ấn	1811
42.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
43.	Sao chép bản ghi các loại	1820
44.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
45.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
46.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
47.	Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác	8129
48.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
49.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
50.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
51.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
52.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
53.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
54.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
55.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
56.	Trồng cây lấy sợi	0116
57.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
58.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh Chi tiết: Trồng rau các loại Trồng đậu các loại Trồng hoa, cây cảnh	0118
59.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
60.	Trồng cây cà phê	0126
61.	Trồng cây chè	0127
62.	Chăn nuôi trâu, bò	0141
63.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
64.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt Chi tiết: Chế biến và đóng hộp thịt Chế biến và bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt khác	1010
65.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản Chi tiết: Chế biến và đóng hộp thủy sản Chế biến và bảo quản thủy sản đông lạnh Chế biến và bảo quản thủy sản khô Chế biến và bảo quản nước mắm Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản khác	1020
66.	Chế biến và bảo quản rau quả Chi tiết : Chế biến và đóng hộp rau quả Chế biến và bảo quản rau quả khác	1030
67.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
68.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062

69.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
70.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
71.	Giáo dục nghề nghiệp	8532
72.	Đào tạo đại học và sau đại học	8542
73.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
74.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng; - Các dịch vụ dạy kèm(gia sư); - Giáo dục dự bị; - Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém; - Các khoá dạy về phê bình đánh giá chuyên môn; - Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại; - Dạy đọc nhanh; - Dạy máy tính.	8559
75.	Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông Chi tiết: Giáo dục trung học cơ sở Giáo dục trung học phổ thông	8531
76.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
77.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
78.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
79.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
80.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí	4322
81.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
82.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
83.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
84.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống Chi tiết: Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác Bán buôn hoa và cây Bán buôn động vật sống Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa)	4620
85.	Bán buôn thực phẩm Chi tiết : Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt Bán buôn thủy sản Bán buôn rau, quả Bán buôn cà phê Bán buôn chè Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột Bán buôn thực phẩm khác	4632

86.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
87.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
88.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
89.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
90.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
91.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ hoa, cây cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ hàng hóa khác mới chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4773
92.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động đầu giá)	4799
93.	Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật	7210
94.	Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học xã hội và nhân văn	7220
95.	Giáo dục mầm non	8510
96.	Giáo dục tiểu học	8520
97.	Đào tạo cao đẳng	8541
98.	Trồng lúa	0111
99.	Bán buôn gạo	4631
100.	Bán buôn đồ uống Chi tiết: Bán buôn đồ uống có cồn Bán buôn đồ uống không có cồn	4633
101.	Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép Chi tiết: Bán buôn vải Bán buôn thảm, đệm, chăn, màn, rèm, ga trải giường, gối và hàng dệt khác Bán buôn hàng may mặc Bán buôn giày dép	4641
102.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu	4649
103.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
104.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
105.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659

106.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
107.	Bán buôn tổng hợp	4690
108.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
109.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục Chi tiết: Tư vấn du học + Tư vấn giáo dục + Dịch vụ đưa ra ý kiến hướng dẫn về giáo dục + Tổ chức các chương trình trao đổi sinh viên	8560(Chính)
110.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
111.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ Chi tiết: Bán lẻ mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh lưu động hoặc tại chợ; Bán lẻ hàng gốm sứ, thủy tinh lưu động hoặc tại chợ; Bán lẻ hoa tươi, cây cảnh lưu động hoặc tại chợ; Bán lẻ hàng hóa khác chưa được phân vào đâu, lưu động hoặc tại chợ	4789
112.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ hoạt động đấu giá)	4791
113.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
114.	Trồng cây hàng năm khác	0119
115.	Trồng cây ăn quả Chi tiết: Trồng nho Trồng xoài, cây ăn quả vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới Trồng cam, quýt và các loại quả có múi khác Trồng táo, mận và các loại quả có hạt như táo Trồng nhãn, vải, chôm chôm Trồng cây ăn quả khác	0121
116.	Trồng cây điều	0123
117.	Trồng cây hồ tiêu	0124
118.	Trồng cây cao su	0125
119.	Xuất bản phần mềm Chi tiết: Sản xuất phần mềm	5820
120.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất	7410
121.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước	7830
122.	Đại lý du lịch	7911
123.	Điều hành tua du lịch Chi tiết : Kinh doanh lữ hành nội địa; Kinh doanh lữ hành quốc tế;	7912
124.	Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7920
125.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
126.	Trồng cây mía	0114

127.	Trồng cây thuốc lá, thuốc Lào	0115
128.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu Chi tiết: Trồng cây gia vị Trồng cây dược liệu	0128
129.	Trồng cây lâu năm khác	0129
130.	Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp	0130
131.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
132.	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu	9639
133.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la	0142
134.	Chăn nuôi lợn	0145
135.	Chăn nuôi gia cầm Chi tiết: Hoạt động ấp trứng và sản xuất giống gia cầm Chăn nuôi gà Chăn nuôi vịt, ngan, ngỗng Chăn nuôi gia cầm khác	0146
136.	Chăn nuôi khác	0149
137.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
138.	Khai thác gỗ	0221
139.	Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác	0230
140.	Khai thác thủy sản biển	0311
141.	Khai thác thủy sản nội địa Chi tiết: Khai thác thủy sản nước lợ Khai thác thủy sản nước ngọt	0312
142.	Sản xuất đường	1072
143.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
144.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
145.	Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục)	1322
146.	Sản xuất thảm, chăn đệm	1323
147.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
148.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
149.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
150.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
151.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
152.	Sản xuất đồng hồ	2652
153.	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	2660
154.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
155.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710

156.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
157.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
158.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
159.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
160.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
161.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
162.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
163.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
164.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
165.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
166.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế Chi tiết: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng vật liệu khác	3100
167.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
168.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
169.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
170.	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	3520
171.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600

6. Vốn điều lệ: 6.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	LÊ VIỆT CƯỜNG	Số 20, ngõ 8D.800A, tổ 33, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	60.000	600.000.000	10,000	012758562	
			Tổng số	60.000	600.000.000	10,000		
2	TRƯƠNG THỊ HỒNG LÊ	Tổ 29, Phường Xuân La, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	120.000	1.200.000.000	20,000	011892139	
			Tổng số	120.000	1.200.000.000	20,000		

